

# CHỨNG CỨ THEO PHÁP LUẬT MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

NGUYỄN THỊ THU HÀ  
NGUYỄN ĐỨC ANH  
Trường Đại học Luật Hà Nội

Nhận bài ngày 08/5/2026. Sửa chữa xong 25/6/2026. Duyệt đăng 26/6/2026.

## Abstract

*This article focuses on analyzing several issues concerning evidence under the laws of the United Kingdom and the Russian Federation. The research findings indicate that English law emphasizes flexibility and the pursuit of fairness in the admissibility of evidence, including unlawfully obtained evidence, and adopts a flexible approach to the allocation and shifting of the burden of proof. In contrast, the law of the Russian Federation establishes a comprehensive and rigorous framework for evidence based on the requirements of relevance, admissibility, authenticity, and sufficiency, while also rapidly modernizing evidentiary sources through the recognition of electronic data and online hearings. Drawing upon foreign legal experience, the article proposes several implications for Vietnam in improving its legal framework on evidence, particularly with respect to distinguishing evidence from sources of evidence, addressing unlawfully obtained evidence, and developing electronic evidence in the context of judicial digital transformation.*

**Keywords:** Burden of proof, characteristics of evidence, evidence, russian Federation, United Kingdom.

## 1. Đặt vấn đề

Chứng cứ và chứng minh là một trong những vấn đề cốt lõi, mang tính quyết định đối với việc làm sáng tỏ sự thật khách quan, bảo đảm công lý và quyền con người trong hoạt động tư pháp. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc xây dựng một hệ thống quy phạm pháp luật về chứng cứ và chứng minh phù hợp với các chuẩn mực pháp lý hiện đại là yêu cầu cấp thiết. Pháp luật nhiều quốc gia thuộc các hệ thống pháp luật khác nhau đã phát triển những nguyên tắc và cơ chế chứng minh khá hoàn chỉnh, linh hoạt. Mặc dù pháp luật Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể qua Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nhưng vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế về mặt lý luận cũng như thực tiễn. Do đó, việc nghiên cứu các quy phạm pháp luật về chứng cứ và chứng minh theo pháp luật nước ngoài là vấn đề rất có ý nghĩa và cần thiết.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Chứng cứ theo pháp luật Vương quốc Anh

#### 2.1.1. Phân loại chứng cứ

Pháp luật Vương quốc Anh không phân loại chứng cứ. Tuy nhiên, qua nghiên cứu, chứng cứ có thể chia thành các loại sau đây: chứng cứ bằng lời nói (oral evidence), chứng cứ dưới dạng tài liệu và vật chứng (real evidence).

*Thứ nhất*, chứng cứ bằng lời nói bao gồm những gì mà nhân chứng trình bày trong quá trình tố tụng (Murphy & Glover, 2013). Trừ một số rất ít ngoại lệ, chứng cứ bằng lời nói phải được khai dưới lời thề hoặc lời cam đoan (oath or affirmation) và phải được trình bày trực tiếp tại Tòa án. Tuy nhiên, nếu nhân chứng không thể có mặt tại Tòa vì những lý do khách quan, trong một số trường hợp, lời khai của họ có thể được lấy ngoài Tòa án thông qua việc ủy thác lấy lời khai. Theo Điều 1.1 Đạo luật Thề nguyện năm 1978, lời thề có thể được thực hiện bằng cách cầm cuốn sách thánh (thường là Kinh Thánh, hoặc sách thánh phù hợp với tôn giáo của nhân chứng) trên tay phải giơ cao và lặp lại nguyên

Email: hanguyen178571@gmail.com.

văn lời thề do pháp luật quy định. Khoản 1.2 Đạo luật Thể nguyện 1978 tiếp tục quy định rằng: lời thề phải được thực hiện theo cách truyền thống (cầm sách thánh trên tay phải giơ cao và đọc lại lời thề), trừ khi nhân chứng tự nguyện phản đối việc thề theo cách đó, hoặc nhân chứng về mặt thể chất không thể thực hiện được. Đây là một quy định rất quan trọng vì nó đặt trách nhiệm lên chính nhân chứng phải chủ động thông báo cho Tòa nếu họ có lý do không muốn thề theo hình thức truyền thống (ví dụ: vì lý do tôn giáo hoặc tín ngưỡng), ngoại trừ trường hợp bất khả kháng về thể chất. Lời thề sẽ được coi là hợp pháp nếu tòa án thấy rằng lời thề đó có tính ràng buộc đối với lương tâm của nhân chứng, và chính nhân chứng cũng coi nó là ràng buộc (*R v Kemble*, 1990). Trước đây, Tòa án thường chủ động hỏi tôn giáo của nhân chứng; nếu không phải Kitô giáo hoặc Do Thái giáo thì phải tìm sách thánh phù hợp hoặc cho phép cam đoan thay vì thề. Nhưng hiện nay, theo Điều 1 Đạo luật Thể nguyện năm 1978, nếu nhân chứng không phản đối thì mặc nhiên coi như đã được thề hợp pháp (dù có dùng Kinh Thánh hay không). Ngoài ra, theo Điều 5 Đạo luật Thể nguyện 1978 (Oaths Act, 1978):

*“(1) Bất kỳ người nào phản đối việc tuyên thề (being sworn) đều được phép thay thế bằng lời cam đoan (solemn affirmation) thay vì phải tuyên thề.*

*(4) Lời cam đoan có giá trị pháp lý và hiệu lực hoàn toàn ngang bằng với lời thề (shall be of the same force and effect as an oath).”*

Như vậy, bất kỳ nhân chứng nào cũng có quyền tự do lựa chọn cam đoan như một phương thức thay thế tự nguyện thay vì phải tuyên thề. Trước đây (trước Đạo luật Thể nguyện năm 1978), thẩm phán bắt buộc phải tiến hành điều tra để xác nhận rằng nhân chứng thực sự “không có niềm tin tôn giáo” hoặc “việc thề trên sách thánh sẽ trái với niềm tin tôn giáo của họ” thì mới được phép cam đoan. Tuy nhiên, hiện tại theo quy định tại Điều 5 Đạo luật Thể nguyện 1978, nhân chứng không cần phải chứng minh hay giải thích gì cả - chỉ cần trình bày trước tòa án là muốn cam đoan thay bằng thể nguyện là được chấp nhận ngay.

*Thứ hai*, chứng cứ tài liệu tức là những tài liệu nào được đưa ra để Tòa án xem xét, dù tài liệu đó được dùng làm chứng cứ trực tiếp hay gián tiếp. Nghĩa thông thường của từ “document” (tài liệu) là một văn bản viết hoặc một dạng ghi chép nào đó để truyền đạt thông tin, nhưng với sự phát triển của công nghệ hiện đại đã mở rộng khái niệm này, bao gồm cả băng âm thanh, phim, và các dạng tương tự. Do đó, phạm vi của từ “tài liệu” đã được mở rộng đáng kể so với cách hiểu truyền thống trước đây.

*Thứ ba*, vật chứng có thể là bất kỳ vật thể nào mà Tòa án có thể tự dùng các giác quan của mình để rút ra kết luận hoặc suy luận từ đó (Keane, A., & McKeown, P., 2012). Vật chứng bao gồm: các vật thể hữu hình được đưa ra để Tòa án trực tiếp kiểm tra; các đặc điểm thể chất của bất kỳ người hoặc động vật nào; thái độ/cử chỉ của nhân chứng tại tòa; việc đi xem xét hiện trường (*locus in quo*) hoặc xem xét bất kỳ vật nào không thể mang đến tòa; các vật như băng ghi âm, băng ghi hình, phim ảnh, chụp ảnh. Điều quan trọng trong từng trường hợp là ấn tượng thị giác, thính giác hoặc các giác quan khác mà chính đặc tính của chứng cứ đó tạo ra trực tiếp cho Tòa án. Tòa án có quyền dựa vào những ấn tượng cảm giác ấy để xác định một sự kiện, tình tiết nào đó được chứng minh, nếu sự kiện đó hợp lý suy ra từ chính chứng cứ đó.

### 2.1.2. Tính hợp pháp của chứng cứ

Việc Tòa án có nên từ chối chấp nhận một chứng cứ chỉ vì chứng cứ đó được bên đưa ra thu thập bằng cách thức bất hợp pháp hay không, về bản chất là một vấn đề thuộc về chính sách chứ không phải là vấn đề pháp luật một cách thuần túy. Các quy định của pháp luật Vương quốc Anh về chứng cứ không quy định cụ thể cho vấn đề này (McGourlay, et al., 2018). Có hai quan điểm đối với vấn đề có chấp nhận những chứng cứ được thu thập một cách bất hợp pháp hay không khi chứng cứ đó (1) có tính liên quan (*relevant*), và (2) không vi phạm bất kỳ quy định nào khác. Quan điểm thứ nhất cho rằng, Tòa án vẫn nên cho phép đưa chứng cứ đó vào để giải quyết các yêu cầu dân sự, rồi để cho bên bị thiệt hại tự đi khởi kiện dân sự đòi bồi thường đối với hành vi sai trái đã dùng để thu thập chứng cứ. Quan điểm thứ hai cho rằng, Tòa án nên đóng vai trò “người gác cổng” và phải từ chối chấp nhận chứng cứ đó để không cho bên vi phạm pháp luật hoặc đạo đức được hưởng lợi từ hành vi sai trái của chính mình.

Tại Hoa Kỳ, các quyền hiến định được bảo vệ tuyệt đối của đương sự trong các vụ án buộc Tòa án

phải loại bỏ mọi bằng chứng thu được do vi phạm các quyền hiến định cơ bản. Cụ thể, nếu chứng cứ bị thu giữ trong một cuộc khám xét bất hợp pháp đối với người hoặc tài sản, vi phạm Tu chính án thứ 4 (quyền được bảo vệ khỏi khám xét và thu giữ trái luật); nếu bằng chứng được phát hiện sau một lời khai bị cưỡng bức, vi phạm đặc quyền không buộc phải tự nhận tội theo Tu chính án thứ 5; nếu bằng chứng thu được bằng cách tước đoạt quyền có luật sư của bị cáo, vi phạm Tu chính án thứ 6 thì tòa án bắt buộc theo luật phải loại bỏ chứng cứ đó. Quy tắc này được gọi là Quy tắc Loại trừ (Exclusionary Rule). Các tòa án Mỹ từ lâu đã coi việc thực thi Quy tắc Loại trừ là một phần quan trọng trong nhiệm vụ hiến định của mình. Như vậy, khác với nhiều nước khác (trong đó có Anh), tại Mỹ việc loại trừ chứng cứ bất hợp pháp là nghĩa vụ hiến định bắt buộc.

Vương quốc Anh có cách tiếp cận hoàn toàn khác biệt với Mỹ. Ngoại trừ một số ngoại lệ đặc biệt, chỉ riêng việc bằng chứng được thu thập bằng cách bất hợp pháp thì không khiến chứng cứ đó không được chấp nhận. Theo quy định tại Điều 32.1.2 của Đạo luật Tố tụng dân sự Vương quốc Anh, Tòa án có thể không sử dụng một số chứng cứ nhất định, và khi quyết định có làm như vậy hay không thì căn cứ vào mục tiêu tối thượng là giúp tòa án giải quyết tranh chấp một cách công bằng. Do đó, trong những trường hợp thích hợp, Tòa án có thể sử dụng quyền hạn của mình để loại trừ chứng cứ dù có liên quan nhưng đã thu thập được một cách bất hợp pháp hoặc không đúng đắn. Qua nghiên cứu một số án lệ, có thể thấy rằng Tòa án vẫn có thể chấp nhận sử dụng chứng cứ mặc dù chúng được thu thập một cách bất hợp pháp. Trong vụ án *Jones v University of Warwick*, một vụ đòi bồi thường thiệt hại thân thể, bị đơn được phép sử dụng một đoạn video quay lén nguyên đơn mà đã thu thập bằng cách xâm phạm chỗ ở và vi phạm Điều 8 Công ước Châu Âu về Nhân quyền. Các nhân viên điều tra do công ty bảo hiểm của bị đơn thuê đã dùng thủ đoạn lừa dối để vào nhà nguyên đơn và quay phim nguyên đơn mà nguyên đơn không hề hay biết hay cho phép. Tòa án cho rằng cần cân nhắc hai vấn đề khi quyết định có cho phép sử dụng đoạn video trên hay không: một là phải sử dụng để đạt được công lý, hai là phải xem xét tác động đối với hoạt động tố tụng nói chung, cụ thể là nguy cơ nếu hành vi này nếu không bị trừng phạt thì sẽ khuyến khích các hành vi tương tự tiếp tục xảy ra. Trong vụ án trên, Tòa Phúc thẩm Vương quốc Anh cho rằng hành vi của công ty bảo hiểm không quá nghiêm trọng đến mức phải hủy bỏ toàn bộ phần biện hộ của bị đơn, và việc loại trừ những chứng cứ này là không cần thiết. Tuy nhiên, Tòa cũng cho rằng hành vi của công ty bảo hiểm là không hợp pháp và không có lý do biện minh để có thể biện minh cho hành động này, và thẩm phán xét xử sơ thẩm nên tính đến điều đó khi quyết định lệnh chi phí tố tụng phù hợp. Do đó, có thể thấy rằng, việc quyết định có chấp nhận những chứng cứ được thu thập một cách bất hợp pháp hay không sẽ tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

### 2.1.3. Nghĩa vụ chứng minh

Trong tố tụng dân sự Vương quốc Anh, nguyên tắc chung được áp dụng là *"ei incumbit trial qui dicit"* (người khẳng định phải chứng minh). Vì vậy, thông thường, gánh nặng chứng minh chung sẽ thuộc về người đưa ra yêu cầu. Ví dụ, trong một vụ kiện dân sự về hành vi bắt cóc, nguyên đơn phải chịu trách nhiệm chứng minh tất cả các yếu tố của hành vi bắt cóc: sự tồn tại các nghĩa vụ của bị đơn, sự vi phạm nghĩa vụ đó và thiệt hại từ hành vi đó. Tuy nhiên, nếu bị đơn muốn đưa ra các phản đối hay ý kiến (chẳng hạn như bị đơn cho rằng nguyên đơn cũng có lỗi), thì gánh nặng chứng minh các sự kiện đó sẽ thuộc về bị đơn. Vụ *The Glendarroch AC 133 (1894)* là một dẫn chứng điển hình về gánh nặng chứng minh trong dân sự. Nguyên đơn khởi kiện chủ tàu đòi bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng vận chuyển vì không giao được hàng. Theo vận đơn, bị đơn (chủ tàu) được miễn trách nhiệm đối với tổn thất hoặc hư hỏng hàng hóa do tai nạn hàng hải bất ngờ gây ra, trừ khi có lỗi của chính chủ tàu. Khi xác định gánh nặng chứng minh lỗi này thuộc về bên nào, Tòa án đã quyết định như sau: Nguyên đơn phải chứng minh sự tồn tại của hợp đồng vận chuyển hàng hóa (tức là có hợp đồng và hàng đã được giao cho chủ tàu để chở). Tuy nhiên, nếu bị đơn muốn dựa vào điều khoản miễn trừ trách nhiệm, tức là cho rằng sự không giao hàng hóa là do các sự kiện hàng hải bất khả kháng thì bị đơn phải có nghĩa vụ chứng minh. Nếu bị đơn chứng minh thành công, (tức là chứng minh được rằng nguyên tắc miễn trừ phải được áp dụng), thì gánh nặng chứng minh lại quay ngược về nguyên đơn: nguyên đơn phải

chứng minh rằng dù có tai nạn hàng hải, nhưng chủ tàu vẫn có lỗi và chính lỗi đó là nguyên nhân gây thiệt hại.

Tuy nhiên, không phải trường hợp nào nghĩa vụ chứng minh cũng được xác định một cách rõ ràng và nếu sự kiện đó không được chứng minh thì bên nào sẽ phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi. Trong những trường hợp như vậy, tòa án thường có xu hướng đặt gánh nặng chứng minh lên bên mà việc mang gánh nặng đó sẽ gây ra ít khó khăn hoặc trở ngại nhất.

## **2.2. Chứng cứ trong tố tụng dân sự Liên bang Nga**

### **2.2.1. Khái niệm và đặc tính của chứng cứ**

Theo quy định Điều 55 Bộ luật Tố tụng dân sự Liên bang Nga ngày 14/11/2002, sửa đổi, bổ sung ngày 31/7/2025, *“chứng cứ trong vụ án là thông tin về các tình tiết thực tế, được thu thập theo trình tự quy định của pháp luật, trên cơ sở đó tòa án xác định sự tồn tại hoặc không tồn tại của các tình tiết làm căn cứ cho yêu cầu và phản đối yêu cầu của các đương sự, cũng như các tình tiết khác có ý nghĩa cho việc xem xét và giải quyết đúng đắn vụ án. Những thông tin này có thể được thu thập từ lời trình bày của đương sự và bên thứ ba, lời khai của nhân chứng, các chứng cứ tài liệu và vật chứng, ghi âm và ghi hình, kết luận của giám định viên. Lời trình bày của đương sự và bên thứ ba, lời khai của nhân chứng có thể được thu thập thông qua việc sử dụng hệ thống hội nghị truyền hình theo trình tự quy định tại Điều 155.1 của Bộ luật này, hoặc thông qua việc sử dụng hệ thống hội nghị web theo trình tự quy định tại Điều 155.2 của Bộ luật này. Chứng cứ thu được vi phạm pháp luật sẽ không có giá trị pháp lý và không thể làm căn cứ cho phán quyết của tòa án”*.

Định nghĩa trên cho thấy, chứng cứ là những thông tin thực tế, được thu thập theo trình tự do pháp luật quy định nhằm để xác định sự tồn tại hay không tồn tại của tình tiết làm căn cứ cho yêu cầu hay phản đối yêu cầu của đương sự. Quy định trên của Bộ luật Tố tụng dân sự Liên bang Nga cũng phân biệt sự khác nhau giữa chứng cứ và nguồn rút ra chứng cứ. Nguồn rút ra chứng cứ là lời trình bày của đương sự và bên thứ ba, lời khai của nhân chứng, các chứng cứ tài liệu và vật chứng, ghi âm và ghi hình, kết luận của giám định viên.

Theo đó, chứng cứ phải đáp ứng được 4 đặc tính sau: tính liên quan, tính chấp nhận được, tính xác thực và tính đầy đủ (Krashenninnikov, 2022). Cụ thể:

*Thứ nhất*, tính liên quan của chứng cứ. Trong luật tố tụng, tính liên quan của chứng cứ được định nghĩa rất ngắn gọn - thông tin có ý nghĩa đối với việc xem xét và giải quyết vụ án (Điều 59 Bộ luật Tố tụng dân sự Liên bang Nga, Khoản 1 Điều 67 Bộ luật Tố tụng Trọng tài Liên bang Nga, Điều 60 Bộ luật Tố tụng hành chính Liên bang Nga). Nguyên tắc xác định tầm quan trọng của chứng cứ đối với vụ án: chứng cứ có liên quan khi nó giúp xác định một tình tiết thuộc đối tượng chứng minh, hoặc bác bỏ sự tồn tại của tình tiết đó. Luật pháp yêu cầu những người yêu cầu triệu tập nhân chứng, yêu cầu tài liệu hoặc vật chứng phải chỉ rõ những tình tiết nào có ý nghĩa đối với vụ án có thể được xác định nhờ chứng cứ đó, điều gì xác nhận tính liên quan của chứng cứ được yêu cầu. Việc làm rõ tính liên quan của chứng cứ cho phép xác định các tình tiết thuộc đối tượng chứng minh, tránh làm vụ án trở nên chồng chéo với những chứng cứ không liên quan. Đồng thời, một số chứng cứ có liên quan có thể bị loại khỏi cơ sở chứng cứ của vụ án, nếu tình tiết đã được xác lập bằng các chứng cứ hiện có, và các chứng cứ mới được đưa ra chỉ đơn thuần xác nhận lại cùng một sự kiện. Nếu tòa án từ chối đưa chứng cứ vào hồ sơ vụ án, thì người đã xuất trình chứng cứ đó vẫn có quyền một lần nữa nộp đơn yêu cầu xem xét hoặc thu thập lại cùng chứng cứ đó. Cách tiếp cận này được quy định bởi thực tế là tính liên quan của chứng cứ có thể không được xác định ngay lập tức hoặc chứng cứ đã được trình bày trước đó chưa được đánh giá về tính hợp lệ của chúng.

*Thứ hai*, tính hợp pháp của chứng cứ. Nếu tính liên quan của chứng cứ đặc trưng cho nội dung của chúng, thì tính hợp pháp đặc trưng cho hình thức của chứng cứ. Theo Điều 60 Bộ luật Tố tụng dân sự Liên bang Nga, tính hợp pháp của chứng cứ có nghĩa là các tình tiết của vụ án mà theo luật phải được xác nhận bằng các phương tiện chứng minh nhất định, không thể được xác nhận bằng bất kỳ phương tiện chứng minh nào khác. Bộ luật Tố tụng dân sự Liên bang Nga đưa ra một danh sách đầy đủ

các phương tiện chứng minh: lời khai của các đương sự và bên thứ ba, lời khai của nhân chứng, bằng chứng văn bản và vật chứng, bản ghi âm và video, kết luận của chuyên gia. Một quy tắc khái quát hơn về tính hợp pháp được trình bày tại khoản 1 Điều 55 Bộ luật Tố tụng dân sự Liên bang Nga: chứng cứ chỉ hợp pháp khi được thu thập theo đúng thủ tục luật định. Điều này có nghĩa rằng, ngay cả khi bản chất thông tin phù hợp, nhưng thủ tục lấy lời khai hay trình tự nộp chứng cứ bị vi phạm thì chứng cứ vẫn bị coi là không hợp pháp.

*Thứ ba*, tính xác thực của chứng cứ. Tính xác thực của chứng cứ là sự phản ánh chính xác các tình huống thuộc đối tượng chứng minh. Để đảm bảo tính xác thực của chứng cứ, cần phải xác định xem thông tin có trong tài liệu, lời khai của nhân chứng,..., có đúng với thực tế hay không.

Một số quy tắc để kiểm tra tính xác thực của chứng cứ bao gồm: (i) Chứng cứ có xác thực là chứng cứ thu được từ nguồn thông tin đáng tin cậy; (ii) Tính xác thực của chứng cứ được kiểm tra bằng cách so sánh nó với các chứng cứ khác được thu thập trong vụ án. Việc phát hiện thông tin mâu thuẫn, loại trừ lẫn nhau cho thấy tính không xác thực của một số chứng cứ và (iii) Tính xác thực của chứng cứ được kiểm tra khi đánh giá toàn bộ chứng cứ có trong vụ án.

*Thứ tư*, tính đầy đủ của chứng cứ. Tính liên quan, tính hợp pháp, tính xác thực của chứng cứ được đánh giá ở bất kỳ giai đoạn nào của tố tụng dân sự, còn tính đầy đủ của chứng cứ chủ yếu được xác định khi giải quyết vụ án hoặc vấn đề tố tụng (xem xét đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp, phục hồi thời hạn tố tụng đã bỏ lỡ, v.v.). Tính đầy đủ của chứng cứ là yêu cầu đối với chứng cứ, tổng hợp của chúng cho phép giải quyết vụ án hoặc một vấn đề tố tụng riêng biệt. Tuy nhiên, tính đầy đủ của chứng cứ không phải là một chỉ tiêu định lượng, mà là một chỉ tiêu định tính. Ví dụ, một chứng cứ gián tiếp đơn lẻ luôn luôn không đủ, bởi vì từ đó chỉ có thể đưa ra kết luận giả định về sự kiện. Nếu thu thập được những chứng cứ mâu thuẫn, thì tính xác thực của chúng bị nghi ngờ. Những chứng cứ không đầy đủ không thể được sử dụng làm cơ sở cho phán quyết của tòa án mà cần thu thập thêm chứng cứ.

#### 2.2.2. Nguồn chứng cứ

Pháp luật tố tụng quy định hình thức mà thông qua đó các thông tin (dữ liệu cần thiết cho việc chứng minh) có thể được thu thập. Các thông tin này được rút ra từ: lời giải thích của các bên và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; lời khai của nhân chứng; chứng cứ bằng văn bản và vật chứng; ghi âm và ghi hình; kết luận của chuyên gia giám định (Krashennikov, 2022, tr. 179–220).

*Thứ nhất*, lời giải thích của các bên và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những thông tin về các tình tiết quan trọng của vụ án, được họ trình bày bằng lời nói (khi tòa án xét xử vụ án) hoặc bằng văn bản (trong đơn khởi kiện, bản tự khai, bản ý kiến hoặc phản bác). Về nội dung thông tin, lời giải thích được chia thành hai loại: khẳng định về sự kiện và thừa nhận sự kiện. Khẳng định về sự kiện là các thông tin xác nhận những tình tiết mà một bên dựa vào để đưa ra yêu cầu hoặc phản đối yêu cầu, hoặc phủ nhận những tình tiết mà bên kia sử dụng để lập luận. Thừa nhận sự kiện là việc một bên xác nhận những tình tiết mà bên đối lập dựa vào để đưa ra yêu cầu hoặc lập luận phản bác.

*Thứ hai*, lời khai nhân chứng là một loại chứng cứ mang tính cá nhân, thể hiện qua việc nhân chứng trình bày miệng trước tòa theo đúng trình tự tố tụng về những tình tiết mà họ biết và có ý nghĩa pháp lý đối với vụ án. Các yêu cầu cơ bản của pháp luật đối với lời khai nhân chứng bao gồm: phải chứa đựng thông tin liên quan đến vụ án và nhân chứng phải nêu được nguồn gốc của sự biết của mình. Trong trường hợp này, nhân chứng là nguồn chứng cứ – người hỗ trợ hoạt động tư pháp, có thông tin về các tình tiết có ý nghĩa đối với vụ án và có khả năng chỉ ra nguồn gốc thông tin đó.

*Thứ ba*, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự Liên bang Nga quy định rằng chứng cứ bằng văn bản chứa thông tin về các trường hợp quan trọng để xem xét và giải quyết vụ án, hành vi, hợp đồng, giấy chứng nhận, thư từ kinh doanh, các tài liệu và vật chứng khác được thực hiện dưới dạng hồ sơ kỹ thuật số, đồ họa, bao gồm cả những tài liệu thu được bằng fax, điện tử hoặc thông tin liên lạc khác, sử dụng mạng thông tin và viễn thông “Internet”, các tài liệu được ký bằng chữ ký điện tử theo thủ tục được thiết lập bởi luật pháp Liên bang Nga hoặc được thực hiện theo một cách khác cho phép thiết lập tính xác thực của tài liệu. Chứng cứ bằng

văn bản bao gồm các bản án và quyết định của tòa án, các quyết định tố tụng khác, biên bản ghi nhận tiến hành các hoạt động tố tụng, biên bản phiên tòa và các phụ lục đính kèm biên bản ghi nhận tiến hành các hoạt động tố tụng (sơ đồ, bản đồ, kế hoạch, bản vẽ). Chứng cứ bằng văn bản phải được nộp dưới dạng bản gốc hoặc dưới dạng bản sao có chứng thực hợp lệ. Các bản sao của chứng cứ bằng văn bản do người tham gia tố tụng nộp cho tòa án, hoặc do tòa án yêu cầu, phải được gửi cho những người tham gia tố tụng khác. Tài liệu được thu thập tại nước ngoài được công nhận là chứng cứ bằng văn bản tại tòa án, nếu tính xác thực của nó không bị phủ nhận và tài liệu đó đã được hợp pháp hóa theo trình tự luật định. Các tài liệu chính thức của nước ngoài được công nhận là chứng cứ bằng văn bản tại tòa án mà không cần hợp pháp hóa trong các trường hợp được quy định bởi điều ước quốc tế của Liên bang Nga.

*Thứ tư*, vật chứng là những đối tượng vật chất mà hình dạng, thuộc tính, vị trí hoặc dấu hiệu khác của chúng có thể được sử dụng làm phương tiện chứng minh các tình tiết có ý nghĩa đối với vụ án. Các đặc điểm của vật chứng gồm: (i) Là những vật thể của thế giới vật chất và (ii) Thông tin về các tình tiết quan trọng được rút ra từ đặc điểm, thuộc tính hoặc vị trí của chúng. Tòa án kiểm tra vật chứng thông qua việc xem xét trực tiếp, nghĩa là quan sát và đánh giá tính chất, dấu hiệu và trạng thái của đối tượng với sự tham gia của các bên.

*Thứ năm*, ghi âm và ghi hình là những chứng cứ thể hiện qua các bản ghi được thực hiện ngoài phiên tòa, chứa đựng thông tin về các tình tiết quan trọng của vụ án. Tòa án chỉ chấp nhận đưa chúng vào hồ sơ nếu người đề nghị nộp ghi rõ thời điểm, người thực hiện và điều kiện thực hiện bản ghi. Nếu đề nghị tòa thu thập ghi âm, ghi hình, người yêu cầu cũng phải cung cấp các thông tin đó.

### **2.3. Một số gợi mở hoàn thiện pháp luật tố tụng Việt Nam về chứng cứ**

Nghiên cứu pháp luật Vương quốc Anh và Liên bang Nga cho thấy mặc dù thuộc các truyền thống pháp luật khác nhau, song các quốc gia này đều hướng đến mục tiêu bảo đảm việc xác định sự thật khách quan, nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp và bảo vệ quyền con người trong tố tụng dân sự. Từ kinh nghiệm của các quốc gia được nghiên cứu, có thể rút ra một số giá trị tham khảo và kiến nghị đối với pháp luật Việt Nam như sau:

*Thứ nhất*, cần tiếp tục hoàn thiện lý luận và pháp luật về chứng cứ theo hướng phân định rõ giữa chứng cứ và nguồn chứng cứ. Kinh nghiệm của Liên bang Nga cho thấy việc phân biệt giữa thông tin chứng minh và phương tiện chứa đựng thông tin chứng minh góp phần tạo sự thống nhất trong nhận thức và áp dụng pháp luật. Do đó, Việt Nam có thể nghiên cứu hoàn thiện quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự theo hướng làm rõ hơn nội hàm của hai khái niệm này.

*Thứ hai*, cần nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá chứng cứ đầy đủ và thống nhất hơn. Pháp luật Liên bang Nga quy định chứng cứ phải bảo đảm tính liên quan, tính hợp pháp, tính xác thực và tính đầy đủ. Đây là kinh nghiệm có giá trị tham khảo nhằm hoàn thiện cơ chế đánh giá chứng cứ của Tòa án ở Việt Nam, góp phần hạn chế sự tùy nghi trong hoạt động áp dụng pháp luật.

*Thứ ba*, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế xử lý chứng cứ thu thập trái pháp luật trong tố tụng dân sự. Kinh nghiệm của Vương quốc Anh cho thấy việc loại trừ chứng cứ bất hợp pháp không được áp dụng một cách tuyệt đối mà được xem xét trên cơ sở bảo đảm công bằng tố tụng và lợi ích của hoạt động xét xử. Việt Nam có thể nghiên cứu xây dựng cơ chế xử lý linh hoạt hơn đối với loại chứng cứ này, bảo đảm cân bằng giữa quyền riêng tư, quyền con người và yêu cầu xác định sự thật khách quan của vụ án.

*Thứ tư*, cần tiếp tục hoàn thiện quy định về chứng cứ điện tử và chuyển đổi số tư pháp. Pháp luật của Vương quốc Anh và Liên bang Nga đều ghi nhận rộng rãi giá trị chứng minh của dữ liệu điện tử, ghi âm, ghi hình và các phương tiện kỹ thuật số hiện đại. Đặc biệt, pháp luật Liên bang Nga đã thừa nhận việc sử dụng hội nghị truyền hình và hội nghị trực tuyến trong hoạt động tố tụng. Đây là những kinh nghiệm có giá trị tham khảo trong quá trình xây dựng Tòa án điện tử và tư pháp số ở Việt Nam.

*Thứ năm*, cần tăng cường trách nhiệm trung thực và nghĩa vụ hợp tác của các chủ thể tham gia tố tụng trong hoạt động chứng minh. Việc bảo đảm tính trung thực của lời khai, nâng cao trách nhiệm pháp lý của người làm chứng và khuyến khích sự hợp tác của các bên trong việc cung cấp chứng cứ là những kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp dân sự.

### 3. Kết luận

Qua việc phân tích các quy định của pháp luật về chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự của Vương quốc Anh và Liên bang Nga có thể thấy, hai quốc gia thuộc hai hệ thống pháp luật khác nhau đều xây dựng được những quy định khá hoàn chỉnh, linh hoạt và phù hợp với thực tiễn tư pháp. Những quy định này có giá trị tham khảo có thể giúp Việt Nam hoàn thiện hơn nữa quy định về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh trong Bộ luật Tố tụng Dân sự, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tư pháp và bảo vệ tốt hơn quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

#### Tài liệu tham khảo

- Nghị viện Vương quốc Anh (1978). *Oaths Act 1978*. UK Public General Acts 1978 c. 19.
- Nghị viện Vương quốc Anh (1997). *Civil Procedure Act 1997*. UK Public General Acts 1997 c. 12.
- Keane, A., & McKeown, P. (2012). *The modern law of evidence*. Oxford University Press.
- Krashennnikov, P. V. (2022). *Giáo trình Luật Tố tụng dân sự* (tập 1). Statut.
- McGourlay, C., Thomas, M., & Gower, S. (2018). *Evidence: Law and context*. Routledge.
- Murphy, P., & Glover, R. (2013). *Murphy on evidence*. Oxford University Press.
- Quốc hội Liên bang Nga (2002). *Bộ luật Tố tụng dân sự Liên bang Nga*. Ngày 14 tháng 11 năm 2002, sửa đổi, bổ sung đến ngày 31 tháng 7 năm 2025. [https://www.consultant.ru/document/cons\\_doc\\_LAW\\_39570/2acd2cfde8f73db6361af32dc2d595f196257eb7/](https://www.consultant.ru/document/cons_doc_LAW_39570/2acd2cfde8f73db6361af32dc2d595f196257eb7/). Truy cập ngày 25 tháng 10 năm 2025.
- R v Kemble*, 1 WLR 1111 (1990).
- The Glendarroch*, AC 133 (1894).

## HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI...

Tiếp theo trang 264

### 3. Kết luận

Giải quyết tranh chấp thương mại bằng phương thức trực tuyến là xu hướng tất yếu trong bối cảnh chuyển đổi số, thương mại điện tử và các giao dịch xuyên biên giới ngày càng phát triển mạnh mẽ. Phương thức này không chỉ đáp ứng yêu cầu về tính nhanh chóng, linh hoạt, tiết kiệm chi phí, thời gian mà còn góp phần nâng cao khả năng tiếp cận công lý của các chủ thể trong môi trường số. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam hiện hành vẫn chưa thiết lập được một hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ và chuyên biệt để điều chỉnh ODR. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật theo hướng ghi nhận địa vị pháp lý của ODR, sửa đổi thủ tục tố tụng, công nhận chứng cứ điện tử, phán quyết điện tử và xây dựng cơ chế tổ chức, giám sát phù hợp là yêu cầu cấp thiết, qua đó thúc đẩy sự phát triển an toàn, bền vững của nền kinh tế số.

#### Tài liệu tham khảo

- Đặng Thị Hải Yến (2018). Giải quyết tranh chấp trực tuyến (ODR) và khả năng áp dụng tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam*, 4(16).
- Ngô Minh Tín & Võ Thị Thanh Hoà (2020). *Mô hình Tòa án trực tuyến tại Trung Quốc – Kinh nghiệm cho Việt Nam*. <https://tapchitoaan.vn/public/index.php/mo-hinh-toa-an-truc-tuyen-tai-trung-quoc-kinh-nghiem-cho-viet-nam>.
- Ngô Văn Hiệp (2024). Pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại điện tử bằng phương thức trực tuyến. *Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam*. <https://lsvn.vn/phap-luat-ve-giai-quet-tranh-chap-thuong-mai-dien-tu-bang-phuong-thuc-truc-tuyen-1714495188-a143230.html>.
- Phan Thị Thanh Thủy (2016). Giải quyết tranh chấp thương mại trực tuyến: Những vấn đề pháp lý đặt ra cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học*, 32(4).
- Quốc hội (2015). *Bộ luật Tố tụng dân sự*. Bộ luật số 92/2015/QH13, ngày 25/11/2015.
- Quốc hội (2015). *Bộ luật Dân sự*. Bộ luật số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015.
- Quốc hội (2023). *Luật Giao dịch điện tử*. Luật số 20/2023/QH15, ngày 22/06/2023.
- Quốc hội (2025). *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*. Luật số 81/2025/QH15, ngày 23/05/2025.
- Quốc hội (2010). *Luật Trọng tài thương mại*. Luật số 54/2010/QH12, ngày 17/06/2010.
- Trần Hạnh Linh (2023). Kinh nghiệm quốc tế về áp dụng phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến trong lĩnh vực thương mại điện tử và bài học cho Việt Nam. *Tạp chí Công thương*, (11).
- UNCITRAL (2017). *Technical notes on online dispute resolution*. [https://uncitral.un.org/sites/uncitral.un.org/files/mediadocuments/uncitral/en/v1700382\\_english\\_technical\\_notes\\_on\\_odr.pdf](https://uncitral.un.org/sites/uncitral.un.org/files/mediadocuments/uncitral/en/v1700382_english_technical_notes_on_odr.pdf).